

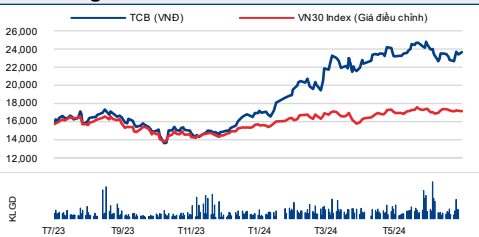
Mua vào

Giá mục tiêu: VND28,250
 Tiềm năng tăng/giảm: 19.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (22/7/2024)	23,650
Mã Bloomberg	TCB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	13,432-24,800
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	23,583
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	166,615
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,576
Slg CP lưu hành (tr.đv)	7,045
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	792
Slg CP NN được mua (tr.đv)	9,26
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	22.5%
Tỷ lệ sở hữu của NN	22.2%
Tỷ lệ freefloat	60.0%
Cổ đông lớn	nh và người liên quan (19.9%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	849	938	1,042
Dư nợ cho vay (ntđ)	519	597	686
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	40.1	49.0	57.2
Lợi nhuận thuần (ntđ)	18.0	22.9	27.1
BVPS (đồng)	18,497	20,916	24,005
EPS (đồng)	2,556	3,254	3,845
DPS (đồng)	-	750	750
T.trường cho vay KH (%)	23.3	15.0	15.0
T.trường thu nhập HĐ (%)	(1.15)	22.3	16.7
Tăng trưởng EPS (%)	(10.9)	27.3	18.2
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	23.0	19.5
ROAE (%)	14.8	16.5	17.1
ROAA (%)	2.33	2.56	2.74
Tỷ lệ NIM (%)	4.14	4.45	4.74
Tỷ lệ CIR (%)	33.1	31.1	30.9
Hệ số CAR (%)	14.4	13.4	13.8
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.16	1.20	1.00
LLR/nợ xấu (%)	102	104	116
Hệ số LDR (%)	114	115	116
P/B (lần)	1.28	1.13	0.99
P/E (lần)	9.25	7.27	6.15
Lợi suất cổ tức (%)	-	3.17	3.17

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Một trong những ngân hàng dẫn đầu & tập trung vào lĩnh vực cho vay BĐS. Hiện tại TCB có chỉ số CAR, ROA, CASA thuộc nhóm cao nhất ngành.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
 Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
 ha.plien@hsc.com.vn
 +84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 tăng mạnh 39%, cao hơn một chút so với dự báo

- TCB công bố KQKD Q2/2024 tiếp tục hồi phục mạnh mẽ với LNTT đạt 7.827 tỷ đồng (tăng 39%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận hoàn thành 54% dự báo cả năm 2024 và cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi.
- Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ trong Q2/2024 (tăng 12,9% kể từ đầu năm và tăng 5,4% so với quý trước) và tỷ lệ NIM cải thiện 30 điểm cơ bản so với quý trước lên 4,8%. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn giảm nhẹ xuống 37,4% từ 40,5% tại thời điểm cuối Q1/2024.
- Chất lượng tài sản nhìn chung vẫn ổn định với tỷ lệ nợ xấu và hệ số LLR lần lượt ở mức 1,23% và 103% (so với lần lượt 1,13% và 106% tại thời điểm cuối Q1/2024).
- TCB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,13 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,19 lần. HSC duy trì dự báo, khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Cập nhật KQKD Q2/2024 và chia sẻ của BLĐ

TCB công bố KQKD Q2/2024 tiếp tục hồi phục mạnh mẽ với LNTT đạt 7.827 tỷ đồng (tăng 39% so với cùng kỳ). Những thông tin chính bao gồm tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, tỷ lệ NIM cải thiện nhẹ, thu nhập dịch vụ vững chắc và chất lượng tài sản ổn định.

Tín dụng tăng trưởng mạnh 12,9% kể từ đầu năm

Dư nợ tín dụng Q2/2024 của TCB tăng 5,4% so với quý trước (tăng 12,9% kể từ đầu năm và tăng 29% so với cùng kỳ), trong đó cho vay khách hàng tăng 5,9% so với quý trước và TPDN giảm 1,4% so với quý trước. Cơ cấu tín dụng hiện bao gồm 93,5% cho vay khách hàng và 6,5% TPDN.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 23/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024 & 6 tháng đầu năm 2024, TCB

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo 2024 của HSC
Thu nhập lãi thuần	6,295	9,478	51%	12,822	17,977	40%	52%
Thu nhập ngoài lãi	3,030	3,942	30%	5,803	7,704	33%	54%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,019	2,461	22%	3,963	4,633	17%	47%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	(11)	411	N/a	(241)	956	N/a	96%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	83	750	805%	82	1,800	21x	93%
Thu nhập khác	939	319	-66%	1,999	316	-84%	22%
Tổng thu nhập HĐ	9,325	13,420	44%	18,625	25,681	38%	52%
Chi phí HĐ	(2,869)	(3,949)	38%	(6,011)	(7,198)	20%	47%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	6,456	9,471	47%	12,614	18,483	47%	55%
Dự phòng	(807)	(1,644)	104%	(1,342)	(2,855)	113%	60%
LNTT	5,649	7,827	39%	11,272	15,628	39%	54%
Lợi nhuận thuần	4,455	6,193	39%	8,952	12,414	39%	54%

Nguồn: TCB, HSC

Tăng trưởng cân bằng hơn trong Q2 với tín dụng khách hàng doanh nghiệp (gồm khoản cho vay và TPDN) tăng 4,3% so với quý trước (tăng 29% so với cùng kỳ) và cho vay khách hàng cá nhân tăng 7,3% so với quý trước (tăng 20% so với cùng kỳ). Đối với tín dụng khách hàng doanh nghiệp, HSC nhận thấy diễn biến tích cực trong quá trình đa dạng hóa danh mục. Dự nợ cho vay lĩnh vực BĐS tăng vừa phải 2,3% so với quý trước, thấp hơn mức tăng của các lĩnh vực khác, như lĩnh vực xây dựng (tăng 25% so với quý trước), vật liệu (tăng 5% so với quý trước), FMCG, bán lẻ và logistics (tăng 5% so với quý trước). Cho vay khách hàng cá nhân tiếp tục được đẩy mạnh nhờ cho vay kỳ quỹ (tăng 24,5% so với quý trước) nhưng cho vay mua nhà cũng bắt đầu hồi phục (tăng 5,8% so với quý trước), một tín hiệu tích cực đã nằm trong dự đoán của chúng tôi.

Theo BLEĐ, giải ngân cho vay mua nhà trong quý đạt 31 nghìn tỷ đồng, quý cao thứ 2 kể từ Q1/2021. Điều này cho thấy sự hồi phục của thị trường BĐS (mạnh hơn đáng kể ở miền Bắc và phân khúc cao tầng). Tuy nhiên, do tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM, TCB cũng phải đối mặt với tỷ lệ tất toán trước hạn ở mức cao đối với các khoản vay mua nhà.

Tỷ lệ NIM hồi phục 30 điểm cơ bản nhờ chi phí huy động tiếp tục giảm xuống

Mặc dù lãi suất có xu hướng tăng, chi phí huy động trên thực tế giảm 20 điểm cơ bản trong Q2 do chi phí huy động thường có độ trễ 1-2 quý so với xu hướng lãi suất.

Cùng với sự tăng nhẹ của lợi suất gộp (tăng 10 điểm cơ bản so với quý trước), tỷ lệ NIM của TCB cải thiện 30 điểm cơ bản so với quý trước (tăng 84 điểm cơ bản so với cùng kỳ).

Tuy nhiên, BLEĐ cho rằng tỷ lệ NIM nhiều khả năng sẽ không tiếp tục tăng lên trong 6 tháng cuối năm 2024. Lý do là (1) xu hướng tăng của lãi suất sẽ phản ánh đầy đủ hơn, và (2) tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM dự kiến sẽ tiếp diễn.

Thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ nhờ lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối và lãi mua bán trái phiếu

Tổng thu nhập ngoài lãi tăng 30% so với cùng kỳ trong Q2 đạt 3.942 tỷ đồng nhờ tác động tích cực từ: lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối đạt 411 tỷ đồng (so với lỗ trong Q2/2023), lãi mua bán trái phiếu đạt 750 tỷ đồng (tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 8 lần), lãi thuần HĐ dịch vụ (đạt 2.461 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ), bù đắp cho sự sụt giảm của thu nhập khác (319 tỷ đồng, giảm 66% so với cùng kỳ).

Trong cơ cấu thu nhập hoạt động dịch vụ, động lực tăng trưởng chính đến từ sự hồi phục mạnh mẽ từ mức nền thấp của mảng IB (tăng 231% so với cùng kỳ) và bancassurance (tăng 126% so với cùng kỳ). Trong khi đó, phí dịch vụ tiền mặt, thanh toán, L/C (giảm 4% so với cùng kỳ) và thẻ (giảm 3% so với cùng kỳ) giảm nhẹ.

Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định

Nợ xấu tăng vừa phải lên 7.287 tỷ đồng (tăng 15,4% so với quý trước) với nợ xấu mới hình thành là 1.980 tỷ đồng (bằng 0,34% dự nợ cho vay bình quân) cao hơn so với số nợ xấu hồi phục và được xử lý (1.010 tỷ đồng, bằng 0,18% dự nợ cho vay bình quân). Nợ nhóm 2 giảm 20% xuống 4.855 tỷ đồng cho thấy dấu hiệu cải thiện.

Nhìn chung, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên 1,23% (từ 1,13% tại thời điểm cuối Q1/2024) trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 0,82% (từ 1,09% tại thời điểm cuối Q1/2024). Hệ số LLR ổn định ở mức 103%.

Chi phí dự phòng tăng mạnh lên 1.644 tỷ đồng (tăng 104% so với cùng kỳ và tăng 36% so với quý trước) trong Q2/2024. Từ đó, chi phí tín dụng trong 6 tháng đầu năm 2024 là 1%, cao hơn một chút so với dự báo năm 2024 của chúng tôi ở mức 0,85%. BLEĐ đặt kế hoạch duy trì chi phí tín dụng dưới mức

1%, điều này hàm ý chi phí tín dụng trong 6 tháng cuối năm 2024 có thể giảm nhẹ.

HSC duy trì dự báo, khuyến nghị và giá mục tiêu

TCB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2024 là 1,13 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,19 lần. HSC duy trì khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	44.8	56.7	60.2	70.7	82.3
Chi phí lãi	(14.5)	(29.0)	(25.6)	(29.6)	(34.0)
Thu nhập lãi thuần	30.3	27.7	34.6	41.1	48.3
Lãi thuần HD dịch vụ	8.15	8.71	9.96	12.0	14.4
Lãi thuần HD KDNH	(0.28)	0.20	1.00	0.50	0.50
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.18	0.99	1.93	1.57	1.74
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.03	0.04	0.04	0.04
Thu nhập khác	2.17	2.43	1.46	1.90	2.09
Tổng thu nhập HD	40.5	40.1	49.0	57.2	67.1
Chi phí HD	(13.0)	(13.3)	(15.2)	(17.7)	(20.5)
LN trước dự phòng	27.5	26.8	33.8	39.5	46.6
Chi phí dự phòng	(1.94)	(3.92)	(4.76)	(5.15)	(5.93)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	25.6	22.9	29.0	34.3	40.6
Chi phí thuế TNDN	(5.13)	(4.70)	(5.80)	(6.86)	(8.12)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.29)	(0.19)	(0.28)	(0.36)	(0.44)
Lợi nhuận thuần	20.2	18.0	22.9	27.1	32.1
EPS (đồng)	2,868	2,556	3,254	3,845	4,551
DPS (đồng)	-	-	750	750	750
Slg CP bình quân (triệu đv)	7,026	7,045	7,045	7,045	7,045
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	7,034	7,045	7,045	7,045	7,045
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	7,034	7,045	7,045	7,045	7,045

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	4.22	3.62	6.69	6.31	7.45
Tiền gửi tại NHNN	11.5	27.1	15.5	17.7	20.2
Tiền gửi tại các TCTD khác	82.9	104	104	93.7	84.3
Chứng khoán kinh doanh	0.96	4.43	3.02	2.05	1.40
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0.14	0	0	0
Số dư cho vay thuần	416	513	589	678	780
Tổng dư nợ cho vay	421	519	597	686	789
Dự phòng rủi ro	(4.77)	(6.13)	(7.42)	(7.97)	(9.17)
Chứng khoán đầu tư	104	105	119	133	149
CK đầu tư sẵn sàng để bán	104	105	119	133	150
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0
Dự phòng rủi ro	(0.38)	(0.36)	(0.36)	(0.36)	(0.36)
Đầu tư dài hạn	0.01	3.05	3.05	3.05	3.05
Tài sản cố định	9.46	8.89	9.78	10.8	11.8
Tài sản khác	70.5	80.5	88.6	97.5	107
Tổng tài sản	699	849	938	1,042	1,164
Nợ phải trả	586	718	789	871	966
Tiền gửi của NHNN	0.01	0.00	0	0	0
Tiền gửi của các TCTD khác	168	153	150	152	156
Tổng tiền gửi KH	358	455	518	591	674
Trái phiếu và CCTG	34.0	84.7	93.2	97.8	103
Nợ khác	23.8	25.3	27.8	30.6	33.7
Vốn chủ sở hữu	112	130	147	169	196
Vốn điều lệ	35.2	35.2	35.2	35.2	35.2
Thặng dư vốn cổ phần	0.48	0.48	0.48	0.48	0.48
Lợi nhuận giữ lại	64.5	48.3	63.1	80.6	102
Quỹ & vốn khác của CSH	12.2	46.3	48.6	52.8	57.8
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.13	1.32	1.60	1.96	2.40
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	699	849	938	1,042	1,164
BVPS (đồng)	15,964	18,497	20,916	24,005	27,799

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	22.9	21.5	10.5	11.0	11.7
Tăng trưởng cho vay KH (%)	21.1	23.3	15.0	15.0	15.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	13.9	26.9	14.0	14.0	14.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	12.6	37.4	13.4	12.6	12.7
Tăng trưởng VCSH (%)	21.8	16.0	13.1	14.8	15.8
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	13.5	(8.58)	24.9	18.9	17.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	16.6	1.76	14.8	16.2	16.1
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	6.18	(2.53)	25.9	16.9	18.0
Tăng trưởng LNTT (%)	10.0	(10.5)	26.7	18.3	18.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	11.6	(10.7)	27.3	18.2	18.4
Chỉ số hiệu quả					
TN HD/Tổng TS BQ (%)	6.39	5.17	5.48	5.77	6.08
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.05)	(1.71)	(1.70)	(1.79)	(1.86)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	89.0	86.5	86.9	87.7	87.9
Tổng TN HD/nhân viên (tỷ đồng)	3.28	3.45	4.13	4.73	5.44
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	66.7	59.6	75.9	89.7	106
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	8.25	9.25	7.27	6.15	5.20
P/B (lần)	1.48	1.28	1.13	0.99	0.85
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	3.17	3.17	3.17

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HD (%)	49.7	44.9	46.8	47.4	47.8
ROAA (%)	3.18	2.33	2.56	2.74	2.91
ROAE (%)	19.7	14.8	16.5	17.1	17.6
Chi phí huy động BQ (%)	2.83	4.63	3.52	3.69	3.83
Lợi suất góp BQ (%)	7.93	8.47	7.75	8.14	8.48
Lợi suất thuần (%)	5.10	3.84	4.23	4.45	4.65
Tỷ lệ NIM (%)	5.37	4.14	4.45	4.74	4.98
TN lãi thuần/Tổng TN HD (%)	20.1	21.8	20.3	21.0	21.5
Lãi thuần HD DV/Tổng TN HD (%)	74.7	69.1	70.6	72.0	72.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HD (%)	25.3	30.9	29.4	28.0	28.0
Tỷ lệ CIR (%)	32.1	33.1	31.1	30.9	30.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	23.0	19.5	16.5
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	15.2	14.4	13.4	13.8	14.4
VCSH/Tổng TS (%)	16.1	15.3	15.7	16.2	16.8
Đòn bẩy vốn (lần)	6.22	6.52	6.37	6.16	5.95
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.72	1.16	1.20	1.00	1.00
Hệ số LLR (%)	157	102	104	116	116
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	117	114	115	116	117
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	29.9	22.1	19.7	18.0	16.7
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	60.2	61.1	63.6	65.8	67.8
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	302	302	302	302	302
Số lượng nhân viên	12,339	11,614	11,846	12,083	12,325

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn